

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUỶ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY**

-----o0o-----

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
TIỀN TỆ BÁO CÁO: ĐỒNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

Thừa Thiên Huế, tháng 04/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, Thành phố Huế

Số ĐT: 0234.3891841, Fax: 0234.3891838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1-2025

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.220.736.396	148.190.945.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72.657.745.824	67.275.325.755
1. Tiền	111		36.657.745.824	21.275.325.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	46.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.000.000.000	33.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.000.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.558.959.361	38.631.311.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.187.436.715	20.744.493.069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.603.364.040	2.523.345.142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.500.000.000	1.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.766.245.910	17.361.560.696
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(3.498.087.304)	(3.498.087.304)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.234.528.615	8.008.457.781
1. Hàng tồn kho	141		7.234.528.615	8.008.457.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		769.502.596	1.275.850.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		259.442.138	270.140.752
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			579.991.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153		510.060.458	425.718.191
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		538.135.820.528	545.201.423.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.907.863.606	3.537.863.606
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.907.863.606	3.537.863.606
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		506.975.940.920	515.692.299.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221		505.744.245.276	514.500.362.425
- Nguyên giá	222		1.055.218.452.692	1.055.218.452.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(549.474.207.416)	(540.718.090.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.231.695.644	1.191.937.228
- Nguyên giá	228		2.108.174.785	1.974.929.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(876.479.141)	(782.992.557)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.533.715.171	12.724.451.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.533.715.171	12.724.451.367
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.718.300.831	13.246.808.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.718.300.831	13.246.808.501
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +	270		694.356.556.924	693.392.368.374

NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/12/2024
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		324.377.297.105	333.276.356.765
I. Nợ ngắn hạn	310		108.841.838.861	110.057.598.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.524.184.975	7.631.895.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.535.179.221	387.735.544
3. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.774.748.395	2.930.560.361
4. Phải trả người lao động	314		14.384.365.434	17.403.415.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.059.567.561	3.064.641.309
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		182.664.774	467.301.935
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		39.783.766.267	44.574.686.888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19.540.000.000	19.540.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.005.772.593	12.005.772.593
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.051.589.641	2.051.589.641

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330		215.535.458.244	223.218.757.803
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		59.219.188.991	62.017.488.550
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		156.316.269.253	161.201.269.253
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.979.259.819	360.116.011.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		369.979.259.819	360.116.011.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.054.150.000	324.054.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.259.580.782	27.259.580.782
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.665.529.037	8.802.280.827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		8.802.280.827	(16.757.958.762)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.863.248.210	25.560.239.589
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300)	440		694.356.556.924	693.392.368.374

0

0

Tp Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tông Giám đốc

Người lập biểu

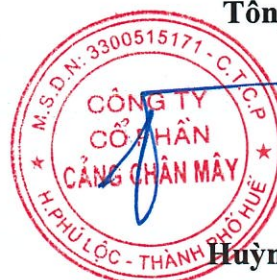
Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Linh



Ngô Khánh Toàn



Huỳnh Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		93.848.671.296	105.048.423.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		93.848.671.296	105.048.423.231
4. Giá vốn hàng bán	11		65.317.961.172	82.949.764.848,7
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.530.710.124	22.098.658.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		172.893.263	87.761.746
7. Chi phí tài chính	22		3.202.031.191	3.727.681.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.202.031.191	3.727.681.862
8. Chi phí bán hàng	25		776.447.520	746.040.313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.885.399.256	11.971.092.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.839.725.420	5.741.605.131
11. Thu nhập khác	31		226.082.924	158.390
12. Chi phí khác	32		1.208.545	2.818
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		224.874.379	155.572
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.064.599.799	5.741.760.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.201.351.589	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.863.248.210	5.741.760.703
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Khánh Toàn

Tp Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ này từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.064.599.799	5.741.760.703
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.849.603.733	8.291.920.439
- Các khoản dự phòng	03		1.000.000.000	(6.000.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(341.305)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(167.183.263)	(84.010.961)
- Chi phí lãi vay	06		3.202.031.191	3.727.681.862
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.948.710.155	11.677.352.043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.305.915.906)	(32.462.024.926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		773.929.166	(918.131.999)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11		1.101.341.485	31.343.278.546
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		539.206.284	1.364.079.877
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.659.942.827)	(4.005.840.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.470.560.361)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		226.071.044	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.152.839.040	6.998.713.144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(3.236.420.250)	(3.098.943.168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		10.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		350.659.974	94.328.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.114.239.724	(3.004.615.022)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.885.000.000)	(4.885.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(7.466.351.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.885.000.000)	(12.351.351.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.382.078.764	(8.357.252.903)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.275.325.755	41.415.070.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		341.305	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		72.657.745.824	33.057.817.984

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Khánh Toàn

Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Toàn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, Tp Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/03/2025

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa công ty TNHH một thành viên Cảng Chân Mây. Theo đó năm 2007 công ty TNHH một thành viên Cảng Chân Mây được thành lập trên cơ sở Cảng Chân Mây - thuộc Ban quản lý dự án Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3128/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 28/9/2007 của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức trở thành công ty Cổ phần kể từ ngày 26/6/2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300515171 ngày 26/6/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế và chứng nhận đăng ký bổ sung chứng khoán số 117/2015/GCNCP -VDS-1 ngày 15/11/2017

Vốn điều lệ : 324.054.150.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Tổng số cổ phần : 32.405.415

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ cung ứng tàu biển, cảng biển, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp, tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô. mô tô. xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;

1.

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện;
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
 - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Dịch vụ cung ứng tàu biển;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Công ty hoạt động cung cấp dịch vụ cung ứng tàu biển, cảng biển theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Không có yếu tố tác động ảnh hưởng đến kết quả của báo cáo tài chính trong kỳ
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và văn phòng đại diện:*
- Xí nghiệp Xếp dỡ Cảng Chân Mây;
 - Xí nghiệp Cơ giới Cảng Chân Mây;
 - Xí nghiệp Dịch vụ Cung ứng Tàu biển Cảng Chân Mây
 - Văn phòng đại diện tại Thành phố Huế

II. Năm tài chính. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt

động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam).
Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.
Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Chứng khoán kinh doanh
Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi....) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.
Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân

hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tít phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao
(năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

5

8. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi chí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm)
- Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trái phiếu (5 năm)
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian thực hiện phân bổ là 10 năm kể từ năm 2012;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ

- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP và quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

16. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

18. Giá vốn

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ....

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả. ...

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
- ✓ Đối với dịch vụ cung cấp cho vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
- ✓ Đối với dịch vụ trong nước: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2025</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.188.449.825	1.342.764.583
Tiền gửi ngân hàng	34.469.295.999	19.932.561.172
Các khoản tương đương tiền-tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	36.000.000.000	46.000.000.000
Cộng	<u>72.657.745.824</u>	<u>67.275.325.755</u>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng</i>		
* Ngân hàng Công thương	13.000.000.000	
* Ngân hàng ngoại thương	17.000.000.000	
* Ngân hàng Đầu tư	6.000.000.000	
	<u>36.000.000.000</u>	

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2025</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	23.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	<u>23.000.000.000</u>	<u>23.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>
<i>* Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng Công thương</i>		21.000.000.000		
<i>* Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng Nông nghiệp</i>		2.000.000.000		
		<u>23.000.000.000</u>		

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/03/2025</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đại lý hàng hải Seaborne	7.402.176.753	1.758.879.346
Đại lý Vietfracht Đà Nẵng	46.568.014	7.162.504
Đại lý Vosa Đà Nẵng	800.021.182	3.694.243.326
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải T.D	626.623.654	554.012.909

Công ty cổ phần ALPHA PI	3.092.217.372	567.875.558
Công ty CP Than Sông Hồng	4.939.989.714	2.711.999.500
Công ty CP Vp Silica	1.984.670.374	1.129.866.480
Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Đồng Lâm	4.699.368.907	2.346.643.330
Công ty TNHH TM VT Du lịch Quốc tế Phước An	75.757.529	93.291.804
Công Ty CP Chế biến LSXKKhẩu PISICO Huế		1.773.890.585
Công ty TNHH Shaiyo AA Việt Nam	1.824.619.399	
Công ty cổ phần Khoáng Sản Quảng Trị	840.103.146	
Công ty TNHH CBXK Khẩu Phúc Thịnh	1.823.723.550	
Công ty TNHH MTV Vận tải Phú Gia	1.814.621.012	
Khách hàng khác	5.216.976.109	6.106.627.727
Cộng	35.187.436.715	20.744.493.069

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2025</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN công ty CP TVXD CTHH tại thành phố Hải Phòng	135.454.546	135.454.546
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải	117.846.000	
Công ty cổ phần ALPHA PI		832.350.128
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy	664.126.000	664.126.000
Công ty TNHH MTV Mỹ Quang	406.158.600	-
Công ty TNHH sở Hữu Minh Khai	84.000.000	84.000.000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư cơ sở hạ tầng APCI	16.000.000	16.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn và xây dựng Thịnh Long	81.000.000	
Công ty TNHH MTV tư vấn và xây dựng Minh Nguyễn	587.597.000	
Công ty TNHH Xây dựng Đô thị Hiện Đại	86.278.000	86.278.000
Khách hàng khác	424.903.894	705.136.468
Cộng	2.603.364.040	2.523.345.142

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2025</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV VT Viễn Dương Vinashin	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2024</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- BLQ khu KT CM Lăng cô	951.347.248		951.347.248	
- Công ty Viễn dương Vinashin	513.918.664	513.918.664	513.918.664	513.918.664
- Lãi dự thu	63.813.243		247.289.954	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu NLĐ	908.725.203		686.492.769	
- Tiền tạm ứng của CBCNV	3.825.087.795		2.862.827.156	
- Thu về ký quỹ bến số 2	10.000.000.000		10.000.000.000	
- Thu về ký quỹ thuê Văn phòng	10.000.000		10.000.000	
- Thu về ký quỹ KD lữ hành quốc tế	253.435.344		253.310.403	
- Thu về ký quỹ CT mở rộng kho bãi	224.850.000		224.850.000	
- Thu khác	15.068.413		1.611.524.502	
Cộng	<u>16.766.245.910</u>	<u>513.918.664</u>	<u>17.361.560.696</u>	<u>513.918.664</u>

(*) Khoản tiền ký quỹ đối với việc đầu tư xây dựng bến số 02- Cảng chân Mây theo thỏa thuận ký quỹ số 50/QĐ – KKTCN công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế và chứng nhận ký quỹ KD lữ hành quốc tế ngày 15/11/2017 của NHTMCP Công thương Thừa Thiên Huế

7. Nợ xấu

	<u>31/03/2025</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Công ty TNHH Sơn Tùng	>3 năm	627.329.522	-	>3 năm	627.329.522	-
- Chi nhánh DNTN TM & DV Hoàng Việt	>3 năm	154.849.350	-	>3 năm	154.849.350	-
- Công ty TNHH Viễn dương Vinashin	>3 năm	2.171.369.272	-	>3 năm	2.171.369.272	-
- Công ty CP TMDV và XD Hồng Kim	>3 năm	17.753.300	-	>3 năm	17.753.300	-

- Công ty TNHH khai thác than Đông Bắc	>3 năm	83.858.340	-	>3 năm	83.858.340	-
- Công ty CP vận tải biển và TM Hàng Hải	>3 năm	3.736.256	-	>3 năm	3.736.256	-
- Công ty TNHH TM VTB Hợp Thành	>3 năm	1.136.519	-	>3 năm	1.136.519	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Bảo	>3 năm	60.000.000	-	>3 năm	60.000.000	-
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	<3 năm	144.750.000	-		144.750.000	-
- Công ty TNHH thương mại Văn Minh	>3 năm	24.080.713			24.080.713	
- Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Minh Phương	<3 năm	148.500.000			148.500.000	
- Công ty TNHH chống ăn mòn Hải Tân Lộc	>3 năm	60.724.032			60.724.032	
Cộng		3.498.087.304	-		3.498.087.304	-

8. Hàng tồn kho

	31/03/2025		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nhiên liệu	456.728.912	-	709.222.275	-
- Vật tư	3.510.146.996	-	3.698.431.454	-
- Công cụ, dụng cụ	2.557.136.062	-	2.757.837.756	-
- Hàng hóa, xăng dầu	710.516.645	-	842.966.296	-
Cộng	7.234.528.615	0	8.008.457.781	0

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2025	Số đầu năm
Bảo hiểm thân tàu, phí , bảo dưỡng phaoTNDS tàu CM 01	9.879.175	22.833.331
Bảo hiểm thân tàu, phí , bảo dưỡng phaoTNDS tàu CM 02	31.223.996	49.601.972
Gói cứu sinh cứu hỏa 2 tàu CM01 và CM02	28.121.879	55.757.498
Bảo hiểm cầu Gottwald	15.985.258	26.515.150
Bảo hiểm cầu Hitachi, sumimoto, Thiết bị khác	19.655.827	14.173.068
Bảo hiểm xe 07988, 10475, 07651; 016161	8.108.261	21.259.736
Chi phí thuê văn phòng	22.500.000	45.000.000
Bảo hiểm Bến số 2	123.967.742	34.999.997
Cộng	259.442.138	270.140.752

10. Chi phí thuế

	<u>31/03/2025</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	579,991,165
Cộng	-	579,991,165

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	907.499.854.365	110.922.201.390	33.590.336.909	3.206.060.028	1.055.218.452.69
Mua sắm trong kỳ Đ/tư XDCB h/thành					
Tăng khác T/lý. nhượng bán	-				
Giảm trong năm					
Số cuối năm	<u>907.499.854.365</u>	<u>110.922.201.390</u>	<u>33.590.336.909</u>	<u>3.206.060.028</u>	<u>1.055.218.452.69</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	410.167.500.573	94.521.658.470	33.086.788.158	2.942.143.066	540.718.090.26
Khấu hao trong kỳ	7.763.087.896	897.289.293	64.747.065	30.992.895	8.756.117.14
Tăng khác T/lý. nhượng bán					
Giảm trong năm					
Số cuối năm	<u>417.930.588.469</u>	<u>95.418.947.763</u>	<u>33.151.535.223</u>	<u>2.973.135.961</u>	<u>549.474.207.41</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>497.332.353.792</u>	<u>16.400.542.920</u>	<u>503.548.751</u>	<u>263.916.962</u>	<u>514.500.362.42</u>
Số cuối kỳ	<u>489.569.265.896</u>	<u>15.503.253.627</u>	<u>438.801.686</u>	<u>232.924.067</u>	<u>505.744.245.27</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay: đ đồng
 Giá trị Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng:

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm		1.974.929.785	1.974.929.785
Mua trong năm	-	133.245.000	133.245.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-		
Tặng do hợp nhất kinh doanh			
Tặng khác			
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.108.174.785	2.108.174.785
Khấu hao			
Số đầu năm	-	782.992.557	782.992.557
Khấu hao trong năm	-	93.486.584	93.486.584
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	-	876.479.141	876.479.141
Giá trị còn lại	-		
Số đầu năm	-	1.191.937.228	1.191.937.228
Số cuối kỳ	-	1.231.695.644	1.231.695.644

13. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang TSCĐ/ phân bổ/ giảm	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				

- Công trình bến số 2 (*)	303.160.185			303.160.185
- Công trình bến số 2 (GĐ Hoàn thiện)	2.432.776.263			2.432.776.263
- Công trình nâng cấp bến 120m	339.968.182			339.968.182
- Cấp giấy phép MT	114.650.926			114.650.926
- Lập HS giao bàn giao KV biển BS1+BS2	46.296.296			46.296.296
- Hàng rào Kho bãi mở rộng	18.518.519			18.518.519
- CT xử lý nước thải CN BS1	2.552.335.578	113.785.303		2.666.120.881
- Chi phí tư vấn, thẩm định HS cấp thép	9.962.963		9.962.963	0
Chỉnh trang vỉa hè	106.481.481	2.000.000		108.481.481
Nhà để xe	2.000.000			2.000.000
PCCC kho bãi mở rộng BS1	167.592.592			167.592.592
Nền bê tông kho 2.500m2	546.500.000			546.500.000
Ngầm rửa xe kho 7.000m2	2.000.000			2.000.000
Hàng rào nhà kho 7.000m2	0			0
Kiểm định NC Bến 1 đón tàu 7.000 tấn		113.066.666	113.066.666	0
Kiểm định NC Bến 2 đón tàu 7.000 tấn		451.851.851	451.851.851	0
Mua sắm tài sản cố định				
- Nâng cấp phần mềm kế toán	93.271.500	39.973.500	133.245.000	0
Chi phí sửa chữa tài sản cố định				
- Sửa chữa bê tông nhựa mặt đường nội bộ trong Cảng	0			0
- Sửa chữa hệ dầm, bản mặt sàn và bọc đầu cọc 2023	5.852.397.727	2.753.918.519		8.606.316.246
- Sửa chữa đường mở rộng bãi chứa hàng Sông Hồng	0			0
- Sửa chữa đường ra Cảng đoạn tiếp giáp cầu dẫn BS2	0			0
- Sửa chữa TX bản mặt cầu dẫn BS 1 năm 2023	0			0
- Sửa Cổng nhà kho 7.000m2	0			0
- sơn cải tạo Hội trường Nhà ăn ca (Văn phòng 2 tầng)	0			0
- sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống PCCC	0			0
- Sửa chữa thiết bị tàu CM 02	0			0
- Sửa chữa thùng ben	130.983.600			130.983.600
- Nâng cấp tang cáp điện đầu cần GW	5.555.555	624.018.426	629.573.981	0
- Sửa chữa đường (vá ổ gà)		48.350.000		48.350.000
- Công trình khác	0			0
Cộng	12.724.451.367	4.146.964.265	1.337.700.461	15.533.715.171

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2025</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.210.266.692	3.712.568.662
Chi phí sửa chữa tài sản	6.508.034.139	9.534.239.839
Cộng	<u>12.718.300.831</u>	<u>13.246.808.501</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2025</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Cảng - Đường Thủy	93.232.000	93.232.000
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng số 1 TT Huế	0	60.529.000
Công ty TNHH Khang Ninh	72.786.000	234.712.000
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	39.973.500	
Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	0	60.000.000
Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Huế	138.600.000	112.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng thương mại BB	0	20.000.000
Trung tâm giám định chất lượng Xây Dựng	2.160.000	2.160.000
Công ty TNHH MTV Mỹ Quang	0	37.975.400
Công ty TNHH TM & XD Lộc Thành	0	191.272.807
Công ty Cp KT&CN Thái Hưng Thịnh	135.382.128	782.557.425
Công ty CP Liên Doanh Vật Liệu XD Bảo Nguyên	19.170.000	0
Công ty TNHH Một Thành Viên Minh Đạt		417.760.015
CÔNG TY TNHH Đầu tư và PT Gia Vượng	4.575.314.838	
Công ty cổ phần ALPHA PI	2.141.881.872	
Công ty TNHH MTV Hải Anh Quảng Trị		115.000.000
Công ty TNHH TM và DV Tiên Lộc Phú	2.214.715.209	1.234.251.001
Khác	2.090.969.428	4.270.446.016
	<u>11.524.184.975</u>	<u>7.631.895.664</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/05/2025</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty TNHH đại lý và môi giới vận tải biển Quốc Tế	1.124.779.032	
Công ty TNHH SX TM DV Tuyết Trân	80.892.000	

Phạm Thị Chuyên	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH VTB Minh Nguyên	163.388.939	225.197.169
Khách hàng khác	106.119.250	102.538.375

Cộng	1.535.179.221	387.735.544
-------------	----------------------	--------------------

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	0		1.808.482.167	1.695.085.361	113.396.806	
Thuế Thu nhập DN	2.930.560.361		2.201.351.589	3.470.560.361	1.661.351.589	
Thuế TN cá nhân		423.712.928	387.583.682	471.925.949		508.055.195
Thuế tài nguyên	0				0	
Thuê đất			386.723.271	386.723.271		
Các loại thuế khác	0	0	6.000.000	6.000.000	0	-
Phí và lệ phí		2.005.563	704.505	704.505		2.005.563
Cộng		425.718.491	4.790.845.214	6.030.999.447	1.774.748.395	510.060.758

18. Phải trả người lao động

	31/03/2025	Số đầu năm
Tiền lương phải trả người lao động	14.384.365.434	17.403.415.027
Cộng	14.384.365.434	17.403.415.027

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2025	Số đầu năm
Thuê bãi Alphapi	182.664.774	456.661.935
Thuê đất lắp đặt trạm cân Alphapi		10.640.000
Cộng	182.664.774	467.301.935

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2025</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả lãi vay BS 2	2.025.479.805	2.483.391.441
Phải trả nhà cung ứng dịch vụ khác	2.034.087.756	581.249.868
Cộng	<u>4.059.567.561</u>	<u>3.064.641.309</u>

21. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2025</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn CNTT Việt Nam - lãi	16.684.922.964	16.684.922.964
Phải trả tiền BQL dự án chuyển sang	90.318.793	90.274.267
Trả cổ tức năm 2017+2018+2019 CNTT	22.558.205.500	27.558.205.500
Trả thù lao. QL Dự án BS2 quý 1-2021	49.653.180	80.087.649
Kinh phí CD 2%	389.695.272	161.069.008
Phải trả khác	10.970.558	127.500
Cộng	<u>39.783.766.267</u>	<u>44.574.686.888</u>

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng do trích lập trong kỳ</u>	<u>Số giảm do phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự phòng sửa chữa cầu cảng	5.055.772.593	1.000.000.000		6.055.772.593
Dự phòng chi phí nạo vét	2.950.000.000	1.000.000.000		3.950.000.000
Dự phòng sửa chữa 2 tàu lái	4.000.000.000			4.000.000.000
Cộng	<u>12.005.772.593</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>0</u>	<u>14.005.772.593</u>

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng do trích lập trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.082.994.144			1.082.994.144
Quỹ phúc lợi	968.595.497			968.595.497
Quỹ thưởng BDH Công ty	-			-
Cộng	<u><u>2.051.589.641</u></u>	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>	<u><u>2.051.589.641</u></u>

24. Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng trả trước trong kỳ</u>	<u>Số giảm do chi trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Royal Caribbean Cruises LTD	62.017.488.550		2.798.299.559	59.219.188.991
Cộng	<u><u>62.017.488.550</u></u>	<u><u>0</u></u>	<u><u>2.798.299.559</u></u>	<u><u>59.219.188.991</u></u>

25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>	<u>Giảm do chi trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ĐT CT BS 2	180.741.269.253		4.885.000.000	175.856.269.253
Cộng	<u><u>180.741.269.253</u></u>	<u><u>0</u></u>	<u><u>4.885.000.000</u></u>	<u><u>175.856.269.253</u></u>

Trong đó

* Phải trả vay ngắn hạn: 19.540.000.000

* Phải trả vay dài hạn: 156.316.269.253

26. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	324.054.150.000	27.259.580.782	(16.757.958.762)	334.555.772.020
Tăng trong năm			25.560.239.589	25.560.239.589
Giảm trong năm	-	-		0
Số dư cuối kỳ trước	324.054.150.000	27.259.580.782	8.802.280.827	360.116.011.609
Đầu kỳ này	324.054.150.000	27.259.580.782	8.802.280.827	360.116.011.609
Tăng trong kỳ			9.863.248.210	9.863.248.210
Giảm trong kỳ	-	-		0
Số dư tại 31/12/2024	324.054.150.000	27.259.580.782	18.665.529.037	369.979.259.819

27. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	Số đầu năm
Vốn góp của SBIC	305.185.000.000	305.185.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.438.000.000	3.438.000.000
Vốn góp từ chia cổ tức	15.431.150.000	15.431.150.000
Cộng	324.054.150.000	324.054.150.000

28. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2025	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	324.054.150.000	324.054.150.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	324.054.150.000	324.054.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2025	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Tiền Dolla Mỹ (USD)	19.927,94	19.937,84

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: đồng)**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)
Doanh thu bán hàng	8.389.000.507	16.830.596.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.459.670.789	88.217.826.959
Cộng	93.848.671.296	105.048.423.231

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.947.789.247	16.017.308.272
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.370.171.925	66.932.456.577
Cộng	65.317.961.172	82.949.764.849

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166.841.958	87.761.746
Lãi chênh lệch tỷ giá	341.305	
Thu nhập khác	5.710.000	
Cộng	172.893.263	87.761.746

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)
Chi phí lãi vay	3.202.031.191	3.727.681.862
Lỗ do đánh giá lại tỉ giá ngoại tệ		
Cộng	3.202.031.191	3.727.681.862

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>
Tiền lương nhân viên bán hàng	489.290.491	293.122.152
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	24.028.879	24.028.878
Chi phí quảng cáo	263.128.150	150.454.543
Chi phí khác		278.434.740
Cộng	<u>776.447.520</u>	<u>746.040.313</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>
Chi phí nguyên vật liệu. công cụ	639.164.209	597.842.431
Tiền lương	7.826.490.657	7.074.081.628
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	427.172.636	417.264.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.052.088.409	749.216.533
Các khoản khác	2.940.483.345	3.132.687.676
Cộng	<u>12.885.399.256</u>	<u>11.971.092.823</u>

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.802.280.827	(16.757.958.762)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	9.863.248.210	5.741.760.703
Phân phối lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>18.665.529.037</u>	<u>(11.016.198.059)</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>
Các khoản khác, công nợ nhỏ lẻ	874.044	158.390
Thu tiền đền bù va chạm đệm va Căng	225.197.000	
Cộng	<u>226.071.044</u>	<u>158.390</u>

9. Chi phí khác

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>
Chi phí xử lý công nợ nhỏ lẻ	504.040	2.818
Chi phí phạt thuế	704.505	
Cộng	<u>1.208.545</u>	<u>2.818</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.141.206.339	10.713.408.984
Chi phí nhân công	25.564.099.954	20.992.348.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.849.603.733	8.291.920.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.857.753.280	52.218.084.460
Chi phí khác bằng tiền	3.613.582.802	7.178.817.107
Cộng	<u>57.026.246.108</u>	<u>99.394.579.847</u>

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.064.599.799	5.741.760.703
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	51.208.545	144.208.725

- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí không hợp lệ	50.000.000	144.050.335
- chậm nộp thuế	704.505	
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ	504.040	158.390
Điều chỉnh giảm	1.109.050.400	
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Chi phí lãi vay bị loại trừ theo NĐ 132/GDLK	1.108.709.095	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	341.305	5.885.969.428
Thu nhập chịu thuế	11.006.757.945	(5.885.969.428)
Thu nhập tính thuế	11.006.757.945	
Thuế suất TNDN 20%	20%	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.201.351.589	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Các cam kết

Theo Thỏa thuận ưu tiên sử dụng bến cập tàu giữa Công ty THHH Một thành viên Cảng Chân Mây (nay là Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây) và Hãng Du lịch Tàu biển Royal Caribbean ngày 26/05/2015 về việc thỏa thuận trả trước phí dịch vụ và phí hành khách nhằm hỗ trợ tài chính cho việc thi công dự án mở rộng và nâng cấp bến cập tàu. Giá trị trả trước này sẽ được trừ dần vào phí dịch vụ và phí hành khách thực tế phát sinh từng lần. Theo thỏa thuận này, trừ trường hợp chấm dứt trước thời hạn, thì thỏa thuận này có thời hạn 10 năm kể từ ngày 26/05/2015.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác tại ngày 31/03/2025

3. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là dịch vụ, hàng hóa cung ứng cho các tàu biển.

Trong kỳ công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc (Xí nghiệp Cung ứng tàu biển) với doanh thu là: 9.229.701.443đồng; Lợi nhuận trước thuế là: 406.309.079đồng

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính .

Thành phố Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



BÙI THỊ NGỌC LINH

Kế toán trưởng



NGÔ KHÁNH TOÀN

Tổng Giám đốc



HUỲNH VĂN TOÀN



